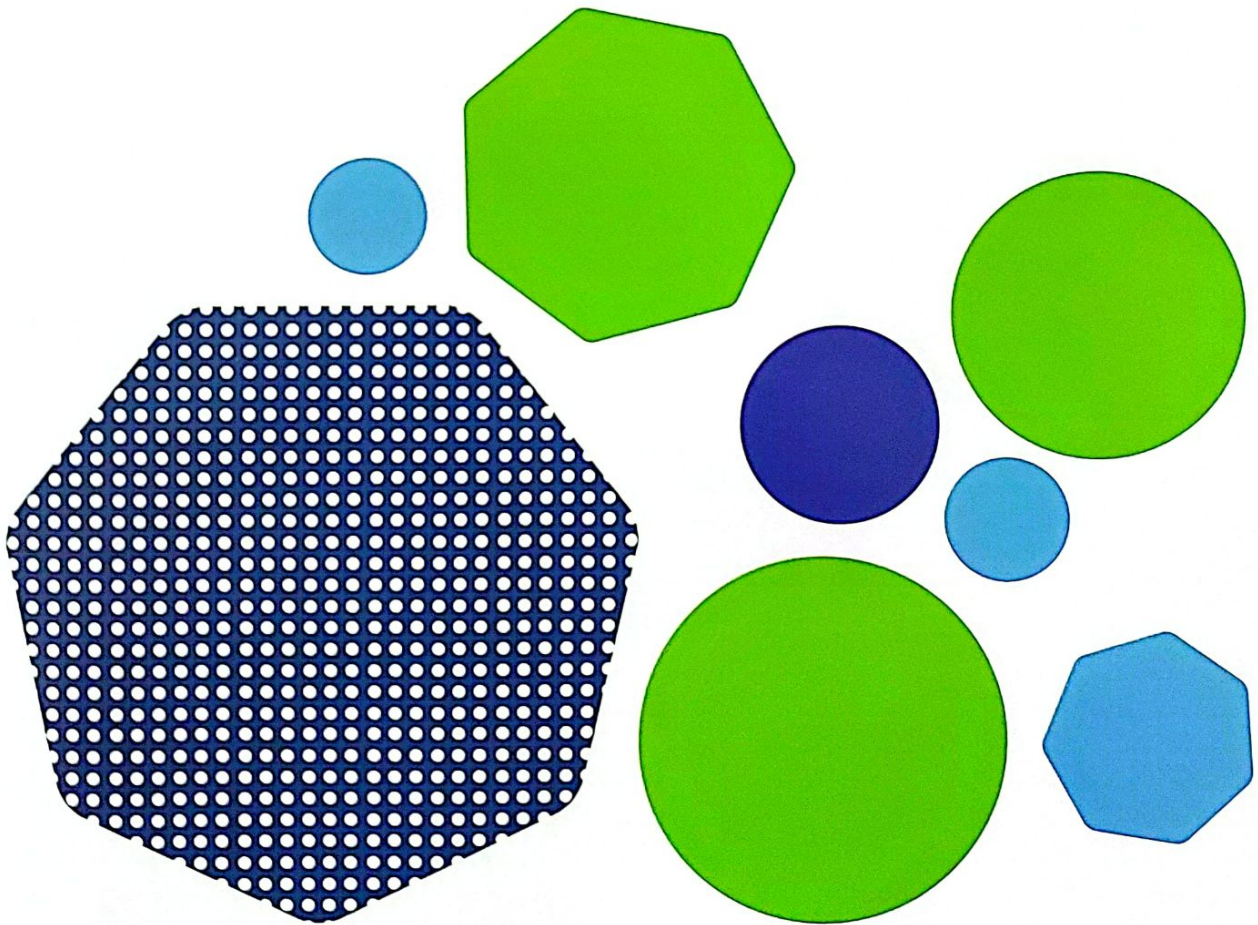


**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ TRƯỜNG SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2023**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Danh	Chủ tịch	
Ông Trần Hậu Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quang Huy	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 27/6/2023)
Bà Võ Thị Thúy Hà	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)

Ban Giám đốc

Ông Trần Hậu Thanh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 27/6/2023)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Quế Minh Hoàng	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Đoàn Văn Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Phạm Văn Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Chu Hồng Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)
Ông Trương Văn Tâm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 27/6/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Nghệ An, ngày 20 tháng 2 năm 2024



Trần Hậu Thanh

Số: 03.200224/BCKT UHY - MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn được lập ngày 20 tháng 2 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10/02/2023.



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 20 tháng 2 năm 2024

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4881-2024-112-1

UHY

UHY

UHY

UHY

UHY

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.372.804.385	16.260.668.864
110	I . Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.831.537.496	1.343.692.144
111	1 . Tiền		2.831.537.496	1.343.692.144
130	III . Các khoản phải thu ngắn hạn		12.327.428.457	11.807.150.620
131	1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.180.144.006	13.729.476.799
132	2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.000.000	48.869.454
136	3 . Phải thu ngắn hạn khác	5	10.930.233	46.250.582
137	4 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(875.645.782)	(2.017.446.215)
140	IV . Hàng tồn kho	7	2.976.174.264	3.030.702.601
141	1 . Hàng tồn kho		3.151.063.706	3.030.702.601
149	2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(174.889.442)	
150	V . Tài sản ngắn hạn khác		237.664.168	79.123.499
152	1 . Thuế GTGT được khấu trừ		237.640.126	79.099.457
153	2 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	13	24.042	24.042
200	B . TÀI SẢN DÀI HẠN		7.274.476.703	7.352.587.568
220	I . Tài sản cố định		7.033.430.619	7.131.663.607
221	1 . Tài sản cố định hữu hình	8	7.033.430.619	7.131.663.607
222	- Nguyên giá		28.101.271.903	26.949.420.051
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.067.841.284)	(19.817.756.444)
240	IV . Tài sản dở dang dài hạn		-	80.435.185
242	1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	80.435.185
260	V . Tài sản dài hạn khác		241.046.084	140.488.776
261	1 . Chi phí trả trước dài hạn	9	241.046.084	140.488.776
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.647.281.088	23.613.256.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		10.315.458.884	8.913.863.227
310	I . Nợ ngắn hạn		10.315.458.884	8.913.863.227
311	1 . Phải trả người bán ngắn hạn	11	5.448.535.654	4.111.132.769
312	2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	125.089.920	-
313	3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	427.428.196	188.607.052
314	4 . Phải trả người lao động		2.071.032.531	1.652.583.050
315	5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	14	46.584.931	49.540.274
319	6 . Phải trả ngắn hạn khác	15	331.677.102	278.910.150
320	7 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	1.850.000.000	2.600.000.000
322	8 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.110.550	33.089.932
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.331.822.204	14.699.393.205
410	I . Vốn chủ sở hữu	16	15.331.822.204	14.699.393.205
411	1 . Vốn góp của chủ sở hữu		11.000.000.000	11.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.000.000.000	11.000.000.000
418	2 . Quỹ đầu tư phát triển		2.693.139.551	2.693.139.551
421	3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.638.682.653	1.006.253.654
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.638.682.653	1.006.253.654
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		25.647.281.088	23.613.256.432

Người lập biểu

Nguyễn Viết Hiền

Kế toán trưởng

Cao Văn Đức

Nghệ An, ngày 20 tháng 2 năm 2024

Giám đốc



Trần Hậu Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	56.829.806.984	60.304.477.138
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		56.829.806.984	60.304.477.138
11	4. Giá vốn hàng bán	19	31.283.151.310	30.666.509.682
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.546.655.674	29.637.967.456
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	116.053.877	123.390.321
22	7. Chi phí tài chính	21	228.696.156	269.308.927
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		203.932.877	258.211.690
25	8. Chi phí bán hàng	22	17.418.326.958	23.557.957.026
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.949.547.610	6.017.988.587
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.066.138.827	(83.896.763)
31	11. Thu nhập khác	24	156.340.805	3.336.889.523
32	12. Chi phí khác	25	139.301.087	1.864.306.635
40	13. Lợi nhuận khác		17.039.718	1.472.582.888
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.083.178.545	1.388.686.125
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	444.495.928	382.432.507
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.638.682.617	1.006.253.618
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.490	600
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	1.490	600

Nghệ An, ngày 20 tháng 2 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hiền

Kế toán trưởng

Cao Văn Đức

Giám đốc

Trần Hậu Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2023	Năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	59.507.852.111	64.044.079.675
02	2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(46.616.556.321)	(53.194.777.708)
03	3 . Tiền chi trả cho người lao động	(7.365.949.687)	(6.710.081.973)
04	4 . Tiền lãi vay đã trả	(206.888.220)	(258.525.068)
05	5 . Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(150.000.000)	(204.170.033)
06	6 . Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	274.000.028	298.113.950
07	7 . Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.413.981.267)	(460.512.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.028.476.644	3.514.126.375
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.151.851.852)	(439.589.144)
27	2 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.158.734	30.267.547
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.149.693.118)	(409.321.597)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH của doanh nghiệp đã phát hành		
33	2 . Tiền thu từ đi vay	2.700.000.000	5.000.000.000
34	3 . Tiền trả nợ gốc vay	(3.450.000.000)	(7.000.000.000)
36	4 . Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(665.162.500)	(660.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.415.162.500)	(2.660.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.463.621.026	444.804.778
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.343.692.144	893.588.063
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	24.224.326	5.299.303
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	2.831.537.496	1.343.692.144

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hiền

Kế toán trưởng

Cao Văn Đức

Nghe An, ngày 20 tháng 2 năm 2024



Giám đốc

Trần Hậu Thanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900776938 ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần 04 ngày 13 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 của Công ty là 11.000.000.000 đồng chia thành 1.100.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2023 là 11.000.000.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất phụ gia khoáng hoạt tính Puzolan, phụ gia xi măng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh nhà ở, cơ sở hạ tầng và khu đô thị);
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: mua bán khoáng sản, chất phụ gia xi măng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: khai thác, chế biến khoáng sản).

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Xóm Đông Xuân, xã Quỳnh Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 49 người (tại ngày 31/12/2022 là 49 người).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ;

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

	Mức trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nợ phải trả (tiếp theo)

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

MIEN
202106

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	16.868.775	195.360.227
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.814.668.721	1.148.331.917
Tổng	2.831.537.496	1.343.692.144

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.180.144.006	13.729.476.799
- Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Thịnh	1.489.126.652	1.105.577.453
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	11.691.017.354	12.623.899.346
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	109.350.000	406.884.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	109.350.000	406.884.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	10.930.233	-	46.250.582	-
- Tạm ứng	10.930.233	-	46.001.190	-
- Phải thu khác	-	-	249.392	-

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	(875.645.782)	(2.017.446.215)
Dự phòng phải thu khách hàng	(875.645.782)	(2.017.446.215)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.200.903.956	-	911.234.821	-
Công cụ, dụng cụ	500.091.186	-	847.240.140	-
Thành phẩm	689.091.993	(174.889.442)	897.980.127	-
Hàng gửi bán	760.976.571	-	374.247.513	-
Tổng	3.151.063.706	(174.889.442)	3.030.702.601	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.705.424.419	17.642.327.919	3.601.667.713	26.949.420.051
Số tăng trong năm	-	800.000.000	351.851.852	1.151.851.852
- Mua sắm TSCĐ trong năm	-	800.000.000	351.851.852	1.151.851.852
Số dư cuối năm	5.705.424.419	18.442.327.919	3.953.519.565	28.101.271.903
Trong đó:				
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	3.050.722.796	10.084.476.325	2.168.547.580	15.303.746.701
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.945.656.315	13.120.205.269	2.751.894.860	19.817.756.444
Số tăng trong năm	308.543.868	776.107.747	165.433.225	1.250.084.840
- Khấu hao TSCĐ trong năm	308.543.868	776.107.747	165.433.225	1.250.084.840
Số dư cuối năm	4.254.200.183	13.896.313.016	2.917.328.085	21.067.841.284
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.759.768.104	4.522.122.650	849.772.853	7.131.663.607
Tại ngày cuối năm	1.451.224.236	4.546.014.903	1.036.191.480	7.033.430.619

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay 4.018.890.155

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	241.046.084	140.488.776
- Giá trị còn lại công cụ, dụng cụ xuất dùng	210.715.040	101.516.687
- Các khoản khác	30.331.044	38.972.089

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	5.448.535.654	5.448.535.654	4.111.132.769	4.111.132.769
- Công ty TNHH Khoáng sản Bảo Trâm	579.442.765	579.442.765	-	-
- Công ty CP bao bì Nghệ An	629.868.208	629.868.208	402.580.092	402.580.092
- Công ty CP Khoáng sản Nghệ An	581.103.660	581.103.660	246.803.200	246.803.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Tiếp Vận Toàn Cầu	800.830.193	800.830.193	1.014.399.164	1.014.399.164
- Công ty CP Nhật Việt	633.376.360	633.376.360	1.130.573.600	1.130.573.600
- Phải trả người bán khác	2.223.914.468	2.223.914.468	1.316.776.713	1.316.776.713

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	125.089.920	-
- T.C.S.M IMP-EXP SERVICES CO., LTD	125.089.920	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	49.321.330	49.321.330	-
Thuế XK, NK	(24.042)	729.610.787	729.610.787	(24.042)
Thuế TNDN	127.563.554	444.495.928	150.000.000	422.059.482
Thuế TNCN	61.043.498	115.333.007	171.007.791	5.368.714
Thuế nhà đất	-	242.517.000	242.517.000	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí	-	19.349.087	19.349.087	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	24.042			24.042
- Trình bày là phải trả	188.607.052			427.428.196

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	46.584.931	49.540.274
Trích trước chi phí lãi vay	2.584.931	5.540.274
Các khoản trích trước khác	44.000.000	44.000.000

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	331.677.102	278.910.150
- Thủ lao Hội đồng quản trị	291.786.172	243.386.400
- Kinh phí công đoàn	36.490.930	30.361.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	5.162.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.400.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm trước	11.000.000.000	2.693.139.551	987.145.182	14.680.284.733
Lãi trong năm trước	-	-	1.006.253.618	1.006.253.618
Phân phối lợi nhuận	-	-	(987.145.146)	(987.145.146)
Dư cuối năm trước	11.000.000.000	2.693.139.551	1.006.253.654	14.699.393.205
Lãi trong năm nay	-	-	1.638.682.617	1.638.682.617
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.006.253.618)	(1.006.253.618)
Dư cuối năm nay	11.000.000.000	2.693.139.551	1.638.682.653	15.331.822.204

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/6/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	1.006.253.618
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	660.000.000
Trích quỹ khen thưởng	295.940.618
Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	50.313.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Tổng công ty Hợp tác kinh tế	6.237.000.000	56,70	6.237.000.000	56,70
Các cổ đông khác	4.763.000.000	43,30	4.763.000.000	43,30
Tổng	11.000.000.000	100,00	11.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	11.000.000.000	11.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	11.000.000.000	11.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	660.000.000	660.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.100.000	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.100.000	1.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.693.139.551	2.693.139.551

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	USD	USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.727,70	1.649,13

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán bột đá trắng và bột trắng phủ	56.829.806.984	60.304.477.138
Tổng	56.829.806.984	60.304.477.138
Doanh thu với các bên liên quan		
- Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	505.229.293	858.247.228
Tổng	505.229.293	858.247.228

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn bán bột đá trắng và bột trắng phủ	31.458.040.752	30.666.509.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(174.889.442)	-
Tổng	31.283.151.310	30.666.509.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.158.734	30.267.547
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	89.196.797	93.122.774
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.698.346	-
Tổng	116.053.877	123.390.321

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	203.932.877	258.211.690
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	24.763.279	11.097.237
Tổng	228.696.156	269.308.927

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	16.366.655.707	23.113.732.319
Chi phí nhân viên	989.305.669	281.968.920
Chi phí bán hàng khác	62.365.582	162.255.787
Tổng	17.418.326.958	23.557.957.026

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.793.543.708	2.783.935.230
Chi phí vật liệu quản lý, CCDC	315.667.165	798.931.785
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.634.984	132.742.576
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	209.214.497	(248.627.258)
Chi phí bằng tiền khác	2.499.487.256	2.551.006.254
Tổng	5.949.547.610	6.017.988.587

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thanh lý vật tư (1.195 bao siling đã qua sử dụng)	59.750.000	-
Thu nhập từ đền bù bảo hiểm cho hàng chìm tàu	-	1.952.290.625
Quỹ bảo vệ môi trường thanh toán ký quỹ	-	1.330.091.898
Tiền lãi chậm bồi thường (Công ty Bảo hiểm Hàng Không chi trả)	96.590.805	-
Các khoản khác	-	54.507.000
Tổng	156.340.805	3.336.889.523

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng chìm tàu	-	1.340.830.227
Thù lao Hội đồng quản trị không chuyên trách	119.952.000	160.560.000
Các khoản bị phạt	19.349.087	17.534.122
Nạp tiền thu lợi bất hợp pháp	-	270.345.114
Các khoản khác	-	75.037.172
Tổng	139.301.087	1.864.306.635

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.083.178.545	1.388.686.125
Điều chỉnh tăng	139.301.087	523.476.408
- Chi phí không được trừ	139.301.087	523.476.408
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.222.479.632	1.912.162.533
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	444.495.928	382.432.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

27 . LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.638.682.617	1.006.253.618
Các khoản điều chỉnh:	-	(346.253.618)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(346.253.618)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.638.682.617	660.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.100.000	1.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.490	600

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Sông Đà Trường Sơn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2022 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Đơn vị trong Tổng công ty	505.229.293	858.247.228
Chi trả cổ tức			
- Công ty TNHH MTV Tổng công ty Hợp tác Kinh tế	Công ty mẹ	374.220.000	374.220.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND	
Phải thu khách hàng			
- Công ty cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Đơn vị trong Tổng công ty	109.350.000	858.247.228

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	617.344.000	478.495.219

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế - Chi nhánh Nghệ An.

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hiên

Kế toán trưởng

Cao Văn Đức

Nghệ An, ngày 20 tháng 2 năm 2024



Trần Hậu Thanh

Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn (i)	1.850.000.000	1.850.000.000	2.700.000.000	3.450.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng	1.850.000.000	1.850.000.000	2.700.000.000	3.450.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2993753/HĐTD ký ngày 14/7/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn; Tổng số tiền vay 850.000.000 VND; Thời gian vay 11 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn 8,5%/năm; Mục đích vay dùng để thanh toán tiền vận chuyển bột đá, mua bao bì; Tài sản bảo đảm các khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tại sân ký giữa Công ty CP Sông Đà Trường Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, bao gồm: Máy nghiền bột đá siêu mịn YFM-318; Hệ thống tráng phủ axit béo; Máy nén khí sạch trực vít, ký hiệu BK37-8ZG, động cơ 380v/37KW; Đường dây điện trung thế 35KV, hệ thống đo đếm trung thế 35KV và trạm biến áp 1250KVA-35/0.4KV. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2023 là 850.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2023/2993753/HĐTD ký ngày 21/8/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn; Tổng số tiền vay 1.000.000.000 VND; Thời gian vay 11 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm; Mục đích vay dùng để thanh toán tiền vận chuyển bột đá, mua bao bì, mua đá học trắng; Tài sản bảo đảm các khoản vay theo các hợp đồng thế chấp tại sân ký giữa Công ty CP Sông Đà Trường Sơn và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phủ Diễn, bao gồm: Máy nghiền bột đá siêu mịn YFM-318; Hệ thống tráng phủ axit béo; Máy nén khí sạch trực vít, ký hiệu BK37-8ZG, động cơ 380v/37KW; Đường dây điện trung thế 35KV, hệ thống đo đếm trung thế 35KV và trạm biến áp 1250KVA-35/0.4KV. Số dư gốc vay đến thời điểm 31/12/2023 là 1.000.000.000 VND.